

Số: 1812/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 8 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Căn cứ Quyết định số 2326/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính Nhà nước tỉnh Hà Giang năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo HG, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCPC, SNV.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



QUY ĐỊNH

Đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá xác định kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

- Việc đánh giá xác định chỉ số cải cách hành chính được tổ chức định kỳ hằng năm.
- Đảm bảo tính công khai, minh bạch; trung thực, khách quan và chính xác; phản ánh đúng kết quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị.
- Tổ chức công bố, công khai chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị sau khi đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM

Điều 3. Nội dung và thang điểm xác định chỉ số cải cách hành chính

1. Việc xác định Chỉ số cải cách hành chính được thực hiện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần và điểm số cho từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bộ chỉ số của từng cấp kèm theo Quy định này.

- | | |
|---|-------------|
| 2. Thang điểm đánh giá: | 100 điểm. |
| 2.1. Các các Sở, ban, ngành tỉnh: Áp dụng phụ lục 1. | |
| a) Điểm tự đánh giá, thẩm định (<i>điểm nội dung</i>): | 85,00 điểm. |
| Trong đó: | |
| - Công tác chỉ đạo điều hành: | 17,50 điểm; |
| - Tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL: | 4,50 điểm; |
| - Cải cách thủ tục hành chính: | 27,50 điểm; |
| - Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: | 8,00 điểm; |
| - Cải cách chế độ công vụ: | 13,50 điểm; |
| - Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: | 5,00 điểm; |
| - Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: | 9,00 điểm. |
| b) Điểm điều tra xã hội học: | 15,0 điểm. |

2.2. UBND các huyện, thành phố: Áp dụng phụ lục 2.

a) Điểm tự đánh giá, thẩm định (*điểm nội dung*): 85,00 điểm.

Trong đó:

- Công tác chỉ đạo điều hành: 14,00 điểm;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL theo thẩm quyền: 5,50 điểm;
- Cải cách thủ tục hành chính: 21,50 điểm;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 9,00 điểm;
- Cải cách chế độ công vụ: 13,50 điểm;
- Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 8,50 điểm;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 8,50 điểm.
- Đánh giá tác động của CCHC đến chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện/thành phố: 4,50 điểm.

b) Điểm điều tra xã hội học: 5,00 điểm.

c) Điểm đánh giá qua chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS): 10,00 điểm.

Điều 4. Xếp hạng kết quả cải cách hành chính

Việc xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở phần trăm tổng số điểm đạt được trên tổng số điểm tối đa, xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp và chia thành 5 nhóm:

1. Nhóm xếp loại xuất sắc: Đạt từ 90% trở lên;
2. Nhóm xếp loại tốt: Đạt từ 80% đến dưới 90%;
3. Nhóm xếp loại khá: Đạt từ 65% đến dưới 80%;
4. Nhóm xếp loại trung bình: Đạt từ 50% đến dưới 65%;
5. Nhóm xếp loại yếu: Đạt dưới 50%.

Điều 5. Cách tính điểm

1. Tính điểm số của mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí thành phần được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Các nhiệm vụ không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện chưa đúng hoặc không đảm bảo thời gian quy định thì theo mức độ sẽ bị trừ đi số điểm tương ứng theo quy định.

2. Đối với cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thực hiện trong thực tế chưa hoàn toàn phù hợp với tiêu chí đã được quy định nhưng có nội dung tương tự thì xác định kết quả của công việc tương tự đó và vận dụng để tính điểm cho tiêu chí. Đối với một số tiêu chí cần có thông tin chuyên ngành mà các báo cáo về cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị không có thì phải khai thác các báo cáo của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 6. Quy trình đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính

1. Đối với điểm nội dung

1.1. Định kỳ hằng năm, căn cứ Bộ chỉ số tại Quy định này và kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, các cơ quan, đơn vị tự đánh giá, chấm điểm trên phần mềm chấm điểm đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số cải cách hành chính.

a) Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính phải thể hiện đầy đủ điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm đạt được đồng thời cung cấp đầy đủ các tài liệu kiểm chứng để chứng minh (*đính kèm trên phần mềm chấm điểm*); những nội dung có thực hiện nhưng thiếu tài liệu kiểm chứng thì không được tính điểm. Thành phần hồ sơ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính bao gồm:

- Báo cáo đánh giá tổng hợp;
- Bảng tự chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần.

b) Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố tự đánh giá chấm điểm chỉ số cải cách hành chính trên phần mềm **chậm nhất ngày 15 tháng 11 hằng năm**. Sau thời gian trên phần mềm sẽ tự động khóa để hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định kết quả của các cơ quan, đơn vị.

1.2. Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị.

UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính hằng năm đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố do Thường trực UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng; Giám đốc Sở Nội vụ làm Phó Chủ tịch Hội đồng. Sở Nội vụ là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định, thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ (*Là các cơ quan được UBND tỉnh và Ban chỉ đạo Cải cách hành chính tỉnh giao phụ trách, theo dõi các lĩnh vực về cải cách hành chính*). Giúp việc cho Hội đồng thẩm định có Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

Thời gian thẩm định: **Cuối tháng 11 hằng năm.**

1.3. Căn cứ thẩm định

a) Báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính và các tài liệu kiểm chứng kèm theo.

b) Kết quả theo dõi tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn quy định tại mục 1.2 khoản 1 điều này.

c) Báo cáo giải trình bổ sung (*nếu có*).

1.4. Tổ chức thẩm định.

Căn cứ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, Sở Nội vụ tổ chức Hội nghị để Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định thống nhất đánh giá sơ bộ điểm nội dung của các cơ quan, đơn vị.

a) Thông báo điểm sơ bộ sau khi thẩm định điểm nội dung:

Căn cứ kết quả đánh giá điểm nội dung của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định; Sở Nội vụ mở phần mềm, thông báo điểm sơ bộ đến các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố. Trên cơ sở đó các cơ quan, đơn vị xem xét bổ sung tài liệu kiểm chứng hoặc báo cáo giải trình những tiêu chí, tiêu chí thành phần có

sự khác biệt về điểm giữa điểm tự đánh giá và điểm thẩm định của Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

b) Hoàn thiện điểm nội dung:

Trên cơ sở điểm sơ bộ và ý kiến bảo vệ báo cáo tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính của mỗi cơ quan, đơn vị, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để thống nhất đánh giá điểm nội dung theo quy định.

2. Đối với điểm điều tra xã hội học

Sau khi thực hiện điều tra xã hội học (*Quý III hằng năm*), Sở Nội vụ tổng hợp điểm kết quả điều tra xã hội học đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

3. Hợp Hội đồng thẩm định

Trên cơ sở điểm nội dung và điểm điều tra xã hội học, Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định xem xét, kết luận báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt và công bố chỉ số cải cách hành chính

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố.

2. Thời gian công bố Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố **trong tháng 12 hằng năm** gắn với Hội nghị tổng kết phong trào thi đua.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt Quy định đánh giá kết quả cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong việc tổ chức thẩm định điểm nội dung và điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính.

3. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính, quyết định việc biểu dương, khen thưởng theo thẩm quyền và đề nghị UBND tỉnh xem xét, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính.

Điều 9. Nhiệm vụ cụ thể

1. Sở Nội vụ

1.1. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả cải cách hành chính; là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định, tham mưu tổ chức thẩm định báo cáo tự đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị theo quy định.

1.2. Tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố và tổ chức triển khai kế hoạch.

1.3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí điều tra xã hội học phục vụ xác định chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

1.4. Trực tiếp theo dõi, đánh giá nội dung Công tác chỉ đạo điều hành về cải cách hành chính; nội dung cải cách tổ chức bộ máy; nội dung cải cách chế độ công vụ đối với các sở ban ngành tỉnh (*Phụ lục số 1*) và tại UBND các huyện, thành phố (*Phụ lục số 2*).

1.5. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức công bố chỉ số cải cách hành chính.

2. Sở Tư pháp

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Xây dựng và Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại các sở, ban, ngành tỉnh (*Phụ lục số 1*); UBND các huyện, thành phố (*Phụ lục số 2*).

3. Văn phòng UBND tỉnh

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính đối với các sở, ban, ngành tỉnh (*Phụ lục số 1*); UBND các huyện, thành phố (*Phụ lục số 2*).

4. Sở Tài chính

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công đối với các sở, ban, ngành tỉnh (*Phụ lục số 1*); UBND các huyện, thành phố (*Phụ lục số 2*); Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đánh giá tiêu chí thành phần 8.3.2 (*Phụ lục số 2*) về Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/thành phố của khu vực doanh nghiệp/hợp tác xã; tiêu chí 8.4 (*Phụ lục 2*) về Thực hiện thu ngân sách hằng năm của huyện/thành phố theo kế hoạch của tỉnh giao.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Trực tiếp theo dõi, đánh giá lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đối với các sở, ban, ngành tỉnh (*Phụ lục số 1*); UBND các huyện, thành phố (*Phụ lục số 2*) trừ tiêu chí 7.2 (*Phụ lục số 1, Phụ lục số 2*) về Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Trực tiếp theo dõi, đánh giá về Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 đối với các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố tại tiêu chí 7.2 (*Phụ lục số 1, Phụ lục số 2*).

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Trực tiếp theo dõi, đánh giá các tiêu chí 8.2 Mức độ thu hút đầu tư của huyện/thành phố; tiêu chí 8.3 Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố; tiêu chí 8.5: Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND huyện/thành phố giao.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục số 1

CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	17.50	0.00	0.00	0.00		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	3.50	0.00	0.00	0.00		
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.50					
	<i>Kế hoạch đạt chất lượng (Kế hoạch ban hành đúng thời gian, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được):0.5</i>						
	<i>Kế hoạch không đạt chất lượng = 0</i>						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	3.00					
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 3,0</i>						
	<i>Thực hiện dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành × 3.0)/100%</i>						
1.2	Báo cáo Cải cách hành chính	3.00	0.00	0.00	0.00		
1.2.1	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm, các báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất)	2.00					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 2 (thiếu các báo cáo đột xuất hoặc các báo cáo theo chuyên đề trừ 0.5 điểm/báo cáo; thiếu báo cáo quý, 6 tháng thì trừ 1.0 điểm/1 báo cáo; thiếu báo cáo năm thì trừ 1.5 điểm)</i>						
	<i>Báo cáo sau thời gian (mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm); Báo cáo tự đánh giá CCHC sau thời gian quy định trừ 1 điểm. (Thời gian nhận báo cáo được tính theo dấu bưu điện hoặc ngày nhận email bản scan có dấu)</i>						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1.2.2	Chất lượng báo cáo	1.00					
	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 1; trường hợp báo cáo thiếu 1 nội dung thì trừ 0,25 điểm, không đạt yêu cầu = 0						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2.50	0.00	0.00	0.00		
1.3.1	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC (Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1.00					
	Có kế hoạch và đạt yêu cầu = 1						
	Có kế hoạch chưa đạt yêu cầu = 0,5						
	Không có kế hoạch = 0						
1.3.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền về CCHC	1.50					
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài PTTH): 0.5						
	Có bài viết về công tác CCHC đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trang thông tin của Sở, ban, ngành : 0.5						
	Tuyên truyền nội dung thông qua các hình thức khác: 0.5						
1.4	Việc khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC	2.50	0.00	0.00	0.00		
1.4.1	Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	0.50					
	Có kế hoạch/giải pháp = 0,5; Không có = 0						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm trước liền kề	2.00					
	(Tỷ lệ % hoàn thành $\times 2,0$)/100%						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1.5	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (tính cả của năm trước liền kề)	2.00					
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2</i>						
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>						
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5</i>						
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	3.00					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao = 3,0</i>						
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ × 3.00)/100%</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành đúng tiến độ × 2.00)/100%</i>						
1.7	Tổ chức tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định đạt 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Thực hiện đúng quy định đạt dưới 100% kế hoạch: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO THẨM QUYỀN	4.50	0.00	0.00	0.00		
2.1	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2.50	0.00	0.00	0.00		
2.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND tỉnh ban hành	0.50					
	<i>Có ban hành = 0.5; Không ban hành = 0</i>						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
2.1.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.00					
	100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 1 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 1 điểm)						
	Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa thì tính theo công thức (Tỷ lệ % văn bản được xử lý $\times 1.00$)/100%						
2.1.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.00					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định = 1,0; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định = 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được điểm tối đa)						
2.2	Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	2.00	0.00	0.00	0.00		
2.2.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	0.50					
	Có ban hành = 0,5; Không ban hành = 0						
2.2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.50					
	Thực hiện 100% kế hoạch = 1,5						
	Thực hiện từ 90% - dưới 100% kế hoạch = 1,0						
	Thực hiện từ 70% - dưới 90% kế hoạch = 0,5						
	Thực hiện dưới 70% kế hoạch = 0						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	30.50	0.00	0.00	3.00		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	8.50	0.00	0.00	0.00		
3.1.1	Thực hiện ban hành kế hoạch và kết quả triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC theo thẩm quyền	1.00					
	Ban hành kịp thời, thực hiện hoàn thành trên 100% kế hoạch = 1,0						
	Ban hành không kịp thời = 0,25						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Không ban hành hoặc không hoàn thành kế hoạch =0</i>						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2.00					
	<i>Có kết quả thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 2,0</i>						
	<i>Không có kết quả : 0</i>						
3.1.3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của sở, ngành	2.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2,0</i>						
	<i>Đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Không đầy đủ: 0</i>						
3.1.4	Xây dựng quy trình nội bộ; xây dựng quy trình liên thông và thiết lập quy trình điện tử giải quyết giải quyết TTHC theo quy định/Tổng số TTHC có quy định liên thông giải quyết TTHC	1.50					
	<i>Quy trình nội bộ đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Quy trình liên thông đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
3.1.5	Công khai chính xác, đầy đủ bộ phận tạo thành TTHC trên Cổng dịch vụ công tỉnh, của các cơ quan, đơn vị.	1.00					
	<i>100% số TTHC = 1,0</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC = 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% số TTHC = 0</i>						
3.1.6	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1.00					

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Thực hiện tiếp nhận đúng quy định: 0.5						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và công khai kết quả: 0.5						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không công khai kết quả: 0.2						
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
	Trong trường hợp trong năm không nhận được PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền thì vẫn được điểm tối đa						
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	9.50	0.00	0.00	0.00		
3.2.1	Số TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công	2.00					
	Đạt 100 % : 2,0						
	Có hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan, đơn vị đối với các TTHC quy định tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công: 0						
3.2.2	Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ/Tổng số hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác gửi lại cho khách hàng thực hiện	1.00					
	Đạt 100 % : 1						
	Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp trong năm không có hồ sơ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thì vẫn được điểm tối đa)						
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do sở, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn	3.00					
	Từ 95% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 3.00)/100%						
	Dưới 95%: 0						
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00					

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Đạt 100%: 1</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn thì vẫn được điểm tối đa)</i>						
3.2.5	Sự hài lòng của khách hàng	2.50					
	<i>Rất hài lòng = 2,5 điểm; hài lòng = 1,0 điểm; không hài lòng = 0 điểm.</i>						
3.3	Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	8.50	0.00	0.00	0.00		
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện toàn bộ quy trình “tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu và trả kết quả” theo hình thức số hóa, gửi liên thông bằng phương thức điện tử, kết quả giải quyết TTHC được ban hành dưới dạng điện tử có ký số của cơ quan, tổ chức ban hành và gửi trả cho khách hàng đồng thời lưu trữ vào tài khoản của khách hàng trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng dịch vụ công Quốc gia/Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm.	2.00					
	<i>Đạt 100% : 2,0</i>						
	<i>Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 2):100%</i>						
3.3.2	Tỷ lệ TTHC được tái cấu trúc quy trình để cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số TTHC	1.50					
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến mức độ 4 = 1,5</i>						
	<i>Dưới 80% số TTHC trở lên được cung cấp trực tuyến mức độ 4 = 0</i>						
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4/Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	2.00					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 đạt từ 50% trở lên: 2,0</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4x2,0)/50%</i>						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.3.4	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên (Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh) trên tổng, số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	2.00					
	<i>Từ 25% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 2,0</i>						
	<i>Dưới 25% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công x 2.00)/25%</i>						
3.3.5	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (phí/lệ phí, thuế, ...) được thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	1.00					
	<i>Từ 50% trở lên: 1,0</i>						
	<i>Dưới 50%: 0</i>						
3.4	Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ	1.00					
3.4.1	Số lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0.50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đúng thời gian quy định = 0</i>						
3.4.2	Chất lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0.50					
	<i>Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 0,5; trường hợp báo cáo, không đạt yêu cầu = 0</i>						
3.5	Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành	3.00	0.00	0.00	3.00		Điều tra XHH
3.5.1	Tổng thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với thời gian cho phép theo quy định của pháp luật	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.2	Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền để hoàn thiện hồ sơ thủ tục hành chính (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến).	0.50			0.5		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.5.3	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.4	Công khai các thủ tục hành chính.	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.5	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.6	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0.50			0.5		Điều tra XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11.00	0.00	0.00	3.00		
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	1.50	0.00	0.00	0.00		
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn hiệu quả theo Chương trình, Đề án Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.00					
	<i>Đúng quy định: 1.0</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Báo cáo kết quả thực hiện tổ chức, bộ máy	0.50					
4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở; các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (gọi chung là đơn vị)	2.50	0.00	0.00	0.00		
4.2.1	Số phòng ban, đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý	2.00					
	<i>100% số phòng đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý: 2.0</i>						
	<i>Dưới 100% số phòng đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 2): 100%</i>						
4.2.2	Báo cáo số lượng lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc	0.50					

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
4.3	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50	0.00	0.00	0.00		
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính/số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	1.00					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.0</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan: 0</i>						
4.3.2	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (cộng số liệu từ năm 2015 đến năm 2021)	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ 100% trở lên: 1,0</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế × 1.00) : 100%</i>						
4.3.3	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế	0.50					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50	0.00	0.00	0.00		
4.4.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.4.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra năm trước liền kề	1.00					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3.00	0.00	0.00	3.00		Điều tra XHH
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00			1.00		Điều tra XHH
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1.00			1.00		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
4.5.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa ngành và huyện	1.00			1.00		Điều tra XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	16.50	0.00	0.00	3.00		
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí, việc làm	1.50	0.00	0.00	0.00		
5.1.1	Thực hiện việc rà soát bổ sung đề án xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0.50					
	<i>Có thực hiện = 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
5.1.2	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị trực thuộc: 1,0</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị trực thuộc: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% số đơn vị trực thuộc: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2.00	0.00	0.00	0.00		
5.2.1	Việc thực hiện các quy định về tuyển dụng viên chức	1.00					
	<i>Tuyển dụng đúng quy định = 1</i>						
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định = 0</i>						
	<i>Không tuyển dụng = 0,75</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định = 1</i>						
	<i>Có lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng quy định = 0</i>						
	<i>Không có trường hợp nào được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại = 0,75</i>						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
5.3	Đánh giá phân loại công chức, viên chức	6.50	0.00	0.00	0.00		
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	2.00					
	<i>100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 2</i>						
	<i>Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà KHÔNG CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1,5)/100%</i>						
	<i>Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1)/100%</i>						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	4.00					
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5</i>						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc sở bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5</i>						
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2,0</i>						
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	3.50	0.00	0.00	0.00		
5.4.1	Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC	1.50					
	Cập nhật thông tin CBCCVC vào phần mềm quản lý CBCCVC đúng quy định: 0.5						
	Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 0.5						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Báo cáo số lượng CBCCVC bị kỷ luật: 0.5						
5.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1.00					
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0,5						
	<i>Đạt 100% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Không đạt kế hoạch = 0,25</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
5.4.3	Mức độ thực hiện kế hoạch ĐTBĐ của cơ quan, đơn vị	1.00					
	<i>Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên = 1,0</i>						
	<i>Thực hiện dưới 90% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành × 1.0)/90%</i>						
5.5	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00	0.00	0.00	3.00		Điều tra XHH
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			1.00		Điều tra XHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			1.00		Điều tra XHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.00			1.00		Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8.00	0.00	0.00	3.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00	0.00	0.00	0.00		
6.1.1	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	3.00					
	<i>100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị được thực hiện: 3</i>						
	<i>Dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số tiền nộp NSNN × 3.00)/100%</i>						

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
6.1.2	Thực hiện cơ chế quản lý về tài chính của các cơ quan hành chính/ đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, đơn vị	1.00					
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00	0.00	0.00		
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					
	<i>Ban hành kịp thời đầy đủ theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
6.2.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50					
	<i>Có kiểm tra/đôn đốc: 0.5</i>						
	<i>Không kiểm tra/đôn đốc: 0</i>						
6.3	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	3.00	0.00	0.00	3.00		Điều tra XHH
6.3.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00			1.00		Điều tra XHH
6.3.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00			1.00		Điều tra XHH
6.3.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00			1.00		Điều tra XHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12.00	0.00	0.00	3.00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của Sở, ban, ngành	7.50	0.00	0.00	0.00		
7.1.1	Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số được phát hành/tổng số văn bản điện tử được phát hành	4.00					
	<i>Đạt 95%: 4,0</i>						
	<i>Dưới 95% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 4,0)/95%</i>						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số của cá nhân/tổng số văn bản điện tử được phát hành	3.00					

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Đạt 95%: 3,0</i>						
	<i>Dưới 95% được tính theo công thức: (Tỷ lệ % x 3,0)/95%</i>						
7.1.3	Báo cáo cung cấp thông tin về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT	0.50					
	<i>Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định = 0</i>						
7.1.4	Cung cấp đầy đủ thông tin (Chức vụ, số điện thoại, hộp thư công vụ) của Lãnh đạo cấp phòng trở lên thuộc cơ quan, đơn vị trên Trang TTĐT	0.50					
	Cung cấp đầy đủ: 0.5						
	Cung cấp không đầy đủ: 0						
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00					
	<i>Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định: 0</i>						
7.3	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	3.00	0.00	0.00	3.00		Điều tra XHH
7.3.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			1.00		Điều tra XHH
7.3.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			1.00		Điều tra XHH
7.3.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1.00			1.00		Điều tra XHH
Tổng điểm		100.00	0.00	0.00	15.00		

Ghi chú: Đánh giá 7 lĩnh vực, 31 tiêu chí; 80 tiêu chí thành phần
Điểm nội dung: 85.0 điểm

STT	Lĩnh vực tiêu chí/TCTP	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		

Điểm điều tra xã hội học: 15.0 điểm

CHỈ SỐ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14.00	0.00	0.00	0.00		
1.1	Kế hoạch Cải cách hành chính năm	1.50	0.00	0.00	0.00		
1.1.1	Chất lượng kế hoạch ban hành	0.50					
	Kế hoạch đạt chất lượng tốt (Kế hoạch ban hành đúng thời gian, xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC và được thể hiện cụ thể bằng khung logic chi tiết các nhiệm vụ, trách nhiệm thực hiện, thời gian hoàn thành và sản phẩm, kết quả đạt được): 0.5						
	Kế hoạch không đạt chất lượng = 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.00					
	Thực hiện 100% kế hoạch = 1.0						
	Thực hiện dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành $\times$ 1.0)/100%						
1.2	Báo cáo Cải cách hành chính	1.00					
	Số lượng báo cáo (báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm, các báo cáo chuyên đề hoặc đột xuất)						
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 1 (thiếu các báo cáo đột xuất hoặc các báo cáo theo chuyên đề trừ 0.25 điểm/báo cáo; thiếu báo cáo quý, 6 tháng, báo cáo năm thì trừ 0.5 điểm/1 báo cáo)						
	Báo cáo sau thời gian (mỗi báo cáo trừ 0,25 điểm); Báo cáo tự đánh giá CCHC sau thời gian quy định trừ 1 điểm. (Thời gian nhận báo cáo được tính theo dấu bưu điện hoặc ngày nhận email bản scan có dấu)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.00	0.00	0.00	0.00		
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1.00					
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên = 1</i>						
	<i>Từ 20%- dưới 30% số cơ quan, đơn vị = 0,5</i>						
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị = 0</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm tra	1.00					
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý × 1.00) : 100%</i>						
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính	1.50					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài PTTH): 0.5</i>						
	<i>Có bài viết về công tác CCHC đăng trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc trang thông tin của huyện/thành phố : 0.5</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung thông qua các hình thức khác: 0.5</i>						
1.5	Việc xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế về chỉ số CCHC, PAPI	3.00	0.00	0.00	0.00		
1.5.1	Có kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về chỉ số CCHC của năm trước liền kề	0.50					
	<i>Có kế hoạch/giải pháp = 0,5; Không có = 0</i>						
1.5.2	Mức độ thực hiện kế hoạch/giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế về chỉ số CCHC của năm trước liền kề	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	$(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0)/100\%$						
1.5.3	Có kế hoạch cải thiện chỉ số PAPI năm 2021	0.50					
	Kế hoạch ban hành đúng hạn: 0,5						
	Kế hoạch ban hành quá hạn: 0,2						
	Không có = 0						
1.5.4	Mức độ thực hiện kế hoạch cải thiện chỉ số PAPI năm 2021	1.00					
	$(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,0)/100\%$						
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ	3.00	0.00	0.00	0.00		
1.6.1	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm trên các lĩnh vực	1.50					
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao = 1.5						
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 1.5)/100\%$						
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì tính theo công thức $(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành đúng tiến độ} \times 1.00)/100\%$						
1.6.2	Tổ chức tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với CBCCVC, nhân dân trong cơ quan, đơn vị, địa phương.	0.50					
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 0.5						
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ đúng quy định: 0.25						
	Không thực hiện: 0						
1.6.3	Thực hiện đánh giá chỉ số CCHC cấp xã	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Có thực hiện= 1,0</i>						
	<i>Không thực hiện = 0</i>						
1.7	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC nâng cao chất lượng hiệu quả trong hoạt động của cơ quan, đơn vị (tính cả của năm trước liền kề)	2.00					
	<i>Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2</i>						
	<i>Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>						
	<i>Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5</i>						
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>						
2	THAM MUÙ XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL THEO THẨM QUYỀN	5.50	0.00	0.00	0.00		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.50	0.00	0.00	0.00		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL:	1.50					
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>						
	<i>Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
	<i>Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>						
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.2	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2.00	0.00	0.00	0.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
2.2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị do HĐND, UBND các cấp ban hành	0.50					
	<i>Có ban hành = 0.5; Không ban hành = 0</i>						
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.00					
	<i>100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa: 1 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau rà soát, hệ thống hóa vẫn được 1 điểm)</i>						
	<i>Dưới 100% văn bản được xử lý sau rà soát, hệ thống hóa thì tính theo công thức (Tỷ lệ % văn bản được xử lý $\times 1.00$)/(100%)</i>						
2.2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ đúng quy định = 0.5; Không thực hiện đầy đủ đúng quy định = 0 (trường hợp không có văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra vẫn được 0.5 điểm)</i>						
2.3	Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	1.00	0.00	0.00	0.00		
2.3.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật của cơ quan, đơn vị	0.50					
	<i>Có ban hành = 0.5; Không ban hành = 0</i>						
2.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	0.50					
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch = 0,5</i>						
	<i>Thực hiện dưới 100% kế hoạch = 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	23.50	0.00	0.00	2.00		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	4.50	0.00	0.00	0.00		
3.1.1	Thực hiện ban hành kế hoạch và kết quả triển khai thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC theo thẩm quyền	0.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Ban hành kịp thời, thực hiện hoàn thành trên 100% kế hoạch = 0,5						
	Ban hành không kịp thời = 0,25						
	Không ban hành hoặc không hoàn thành kế hoạch = 0						
3.1.2	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và xử lý các vấn đề qua rà soát	1.00					
	Có thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý các vấn đề sau rà soát: 1,0						
	Không thực hiện xử lý hoặc đề xuất xử lý : 0						
3.1.3	Phối hợp xây dựng quy trình liên thông TTHC hoặc nhóm TTHC, quy trình nội bộ, thực hiện thiết lập quy trình điện tử giải quyết TTHC theo quy định /Tổng số TTHC có quy định liên thông giải quyết TTHC	1.00					
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1,0						
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0						
3.1.4	Công khai chính xác, đầy đủ bộ phận tạo thành TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1.00					
	100% số TTHC = 1,0						
	Từ 90% - dưới 100% số TTHC = 0,5						
	Dưới 90% số TTHC = 0						
3.1.5	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1.00					
	Thực hiện đúng quy định: 0.5						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và công khai kết quả: 0,50						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng không công khai kết quả: 0,20						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
	Trong trường hợp trong năm không nhận được PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền thì vẫn được điểm tối đa						
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	9.00	0.00	0.00	0.00		
3.2.1	Số TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	1.00					
	Đạt 100%: 1						
	Có hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan, đơn vị đối với các TTHC quy định tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện: 0						
3.2.2	Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ/Tổng số hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác gửi lại cho khách hàng thực hiện	1.00					
	Đạt 100%: 1,0						
	Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100% (Trong trường hợp trong năm không có hồ sơ yêu cầu bổ sung, hoàn thiện thì vẫn được điểm tối đa)						
3.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các phòng, ban, đơn vị chuyên môn và UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết, trả kết quả trước hạn và đúng hạn	3.00					
	Từ 95% trở lên số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước và đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % hồ sơ x 3.00)/100%						
	Dưới 95%: 0						
3.2.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00					
	Đạt 100%: 1						
	Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1):100% (Trong trường hợp không có hồ sơ trễ hạn thì vẫn được điểm tối đa)						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.2.5	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận và trả kết quả TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện theo Danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định	1.00					
	100% số TTHC: 1,0						
	Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100%						
3.2.6	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại Bộ Phận Một cửa cấp huyện, xã	1.00					
	Trên 80% cơ quan chuyên môn cấp huyện đạt điểm đánh giá từ Tốt trở lên: 0.5						
	Trên 80%UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ Tốt trở lên: 0.5						
3.2.7	Tỷ lệ triển khai đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (cấp huyện, cấp xã) trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính	1.00					
	Trên 30% Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện: 1,0						
	Dưới 30% = 0						
3.3	Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử	7.00	0.00	0.00	0.00		
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện toàn bộ quy trình “tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, đóng dấu và trả kết quả” theo hình thức số hóa, gửi liên thông bằng phương thức điện tử, kết quả giải quyết TTHC được ban hành dưới dạng điện tử có ký số của cơ quan, tổ chức ban hành và gửi trả cho khách hàng đồng thời lưu trữ vào tài khoản của khách hàng trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, Cổng dịch vụ công Quốc gia/Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm.	1.00					
	Đạt 100%: 1,0						
	Dưới 100% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % x 1,0):100%						
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4/Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	2.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, 4 đạt từ 50% trở lên: 2,50						
	Dưới 50% số hồ sơ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 thì tính theo công thức (Tỷ lệ% hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 $\times$ 2,50)/(50%)						
3.3.3	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên (Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh) trên tổng, số giao dịch có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (phí/lệ phí, thuế, ...)	2.00					
	Từ 25% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công trở lên: 2,0						
	Dưới 25% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công thì tính theo công thức (Tỷ lệ% số giao dịch thanh toán của dịch vụ công $\times$ 2.00)/25%						
3.3.4	Tỷ lệ đơn vị cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1.50					
	Từ 35% trở lên: 1,5						
	Dưới 35%: 0						
3.4	Thực hiện về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	1.00	0.00	0.00	0.00		
3.4.1	Số lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0.50					
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 0,5						
	Báo cáo không đủ số lượng hoặc không đúng thời gian quy định = 0						
3.4.2	Chất lượng báo cáo về kiểm soát TTHC	0.50					
	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn = 0,5; trường hợp báo cáo, không đạt yêu cầu = 0						
3.5	Đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính của UBND các huyện, thành phố	2.00	0.00	0.00	2.00		Điều tra XHH
3.5.1	Thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50			0.5		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
3.5.2	Công khai các thủ tục hành chính.	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.3	Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính	0.50			0.5		Điều tra XHH
3.5.4	Tiếp thu, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	0.50			0.5		Điều tra XHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.00	0.00	0.00	1.00		
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ, ngành và UBND tỉnh về tổ chức bộ máy	2.00	0.00	0.00	0.00		
4.1.1	Sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và đơn vị trực thuộc tinh gọn, hiệu quả theo Chương trình, Kế hoạch, Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Báo cáo kết quả thực hiện tổ chức bộ máy	0.50					
	<i>Có báo cáo đầy đủ: 0.5; Không báo cáo đầy đủ: 0</i>						
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giảm ĐVSN × 1.00): 10%</i>						
4.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương; các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện (gọi chung là đơn vị)	3.00	0.00	0.00	0.00		
4.2.1	Số phòng, đơn vị trực thuộc có cơ cấu lãnh đạo hợp lý	2.50					
	<i>100% phòng, đơn vị có cơ cấu lãnh đạo hợp lý: 2.5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dưới 100%, phòng, đơn vị có cơ cấu lãnh đạo hợp lý thì tính theo công thức: (Tỷ lệ % đơn vị có cơ cấu hợp lý x 2.50):100%</i>						
4.2.2	Báo cáo số lượng lãnh đạo các phòng, đơn vị	0.50					
4.3	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50	0.00	0.00	0.00		
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng chuyên môn trong cơ quan: 0</i>						
4.3.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	0.50					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>						
4.3.3	Tỷ lệ tinh giảm biên chế so với năm 2015 (cộng số liệu từ năm 2015 đến năm 2021)	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 100% trở lên: 1,0</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % giảm biên chế × 1.00) : 100%</i>						
4.3.3	Báo cáo tình hình thực hiện biên chế	0.50					
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50	0.00	0.00	0.00		
4.4.1	Thực hiện phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
4.4.2	Thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50					
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.50					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	1.00	0.00	0.00	1.00		Điều tra XHH
4.5.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	0.50			0.5		Điều tra XHH
4.5.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	0.50			0.5		Điều tra XHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.50	0.00	0.00	2.00		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00	0.00	0.00	0.00		
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện/TP bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1,0</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>						
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	2.00	0.00	0.00	0.00		
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã và viên chức thuộc thẩm quyền	1.00					
	<i>Tuyển dụng đúng quy định = 1</i>						
	<i>Tuyển dụng không đúng quy định = 0</i>						
	<i>Không tuyển dụng = 0,75</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1.00					
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định = 1</i>						
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định = 0</i>						
	<i>Không có trường hợp nào được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm lại = 0,75</i>						
5.3	Đánh giá phân loại công chức, viên chức	4.50	0.00	0.00	0.00		
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục thời gian đánh giá, phân loại công chức, viên chức của năm trước liền kề	0.50					
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3.2	Kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị của năm trước liền kề	1.00					
	<i>100% cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên = 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà KHÔNG CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 1,0)/100%						
	Dưới 100% số cán bộ công chức, viên chức, người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên mà CÓ CBCCVC không hoàn thành nhiệm vụ thì tính theo công thức (Tỷ lệ % CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên * 0,5)/100%						
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	3.00					
	Trong năm không có lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5						
	Trong năm không có lãnh đạo phòng và tương đương thuộc huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0						
	Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5						
5.4	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức	3.50	0.00	0.00	0.00		
5.4.1	Báo cáo công tác quản lý hồ sơ CBCCVC	1.50					
	Cập nhật thông tin CBCCVC vào phần mềm quản lý CBCCVC đúng quy định: 0.5						
	Báo cáo thống kê chất lượng CBCCVC: 0.5						
	Báo cáo số lượng CBCCVC bị kỷ luật: 0.5						
5.4.2	Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định tại Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tham nhũng	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Ban hành danh mục các vị trí công tác phải thực hiện định kỳ chuyển đổi và kế hoạch chuyển đổi trong cơ quan, đơn vị: 0.5						
	Thực hiện Đạt 100% kế hoạch = 0.5						
	Thực hiện Không đạt kế hoạch = 0,25						
	Không thực hiện = 0						
5.4.3	Mức độ thực hiện kế hoạch ĐTBĐ của cơ quan, đơn vị	1.00					
	Thực hiện từ 90% kế hoạch trở lên = 1,0						
	Thực hiện dưới 90% thì tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành × 1.0)/90%						
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	1.50	0.00	0.00	0.00		
5.5.1	Việc sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã	1.00					
	100% xã, phường, thị trấn sắp xếp CBCC đúng quy định = 1						
	Dưới 100% xã, phường, thị trấn cấp xã sắp xếp CBCC đúng quy định thì tính theo công thức (Tỷ lệ % × 1.0)/100%						
5.5.2	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	0.50					
	Trên 70% số cán bộ, công chức = 0.5						
	Từ 50% - 70% số cán bộ, công chức = 0,25						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức = 0						
5.6	Tác động của cải cách đến quản lý, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	2.00	0.00	0.00	2.00		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
5.6.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0.50			0.5		Điều tra XHH
5.6.2	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.50			0.5		Điều tra XHH
5.6.3	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.50			0.5		Điều tra XHH
5.6.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	0.50			0.5		Điều tra XHH
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8.50	0.00	0.00	0.00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.50	0.00	0.00	0.00		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	3.00					
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 3,0</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức (Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN × 3.00): 90%</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0</i>						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách (số liệu tính từ năm trước liền kề năm đánh giá)	2.00					
	<i>Đạt 100% số tiền số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 2.0</i>						
	<i>Dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị thì tính theo công thức (Tỷ lệ % số tiền nộp NSNN x 2.0)/100%</i>						
6.1.3	Thực hiện cơ chế quản lý về Tài chính của các cơ quan hành chính tại cơ quan, đơn vị	0.50					
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0.5</i>						
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: 0</i>						
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00	0.00	0.00		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
6.2.2	Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50					
	<i>Có kiểm tra/đôn đốc: 0.5</i>						
	<i>Không kiểm tra/đôn đốc: 0</i>						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00	0.00	0.00	0.00		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (tính cả số ĐVSNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên)	0.50					
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.5</i>						
	<i>Không có thêm: 0</i>						
6.3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.50					
	<i>Không có sai phạm: 0,5</i>						
	<i>Có sai phạm: 0</i>						
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.0</i>						
	<i>Dưới 10%: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	8.50	0.00	0.00	0.00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của huyện/thành phố	7.00	0.00	0.00	0.00		
7.1.1	Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số được phát hành/tổng số văn bản điện tử được phát hành	3.00					
	Đạt 90% trở lên : 3,0						
	Dưới 90% được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \%} \times 3.00)/90\%$						
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử có chữ ký số của cá nhân/tổng số văn bản điện tử được phát hành	3.00					
	Đạt 90% trở lên: 3,0						
	Dưới 90% được tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \%} \times 3.00)/90\%$						
7.1.3	Báo cáo cung cấp thông tin về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT	0.50					
	Đủ số lượng báo cáo và đúng thời gian quy định = 0.5						
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định = 0						
7.1.4	Cung cấp đầy đủ thông tin (Chức vụ, số điện thoại, hộp thư công vụ) của Lãnh đạo cấp phòng trở lên thuộc cơ quan, đơn vị trên Trang TTĐT	0.50					
	Cung cấp đầy đủ: 0.5						
	Cung cấp không đầy đủ: 0						
7.2	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.50	0.00	0.00	0.00		
7.2.1	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	1.00					
	100% số đơn vị: 1,0						
	Dưới 100% số đơn vị thì tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% đơn vị đã công bố} \times 1.00)/100\%$						
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đúng việc duy trì, áp dụng ISO 9001 theo quy định	0.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	100% số đơn vị: 0.5						
	Dưới 100% số đơn vị: 0						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA HUYỆN/ THÀNH PHỐ	14.50	0.00	0.00	10.00		
8.1	Kết quả chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00	0.00	0.00	10.00		Điều tra XHH
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00			2.00		Điều tra XHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ x 2.00)/100%						
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	2.00			2.00		Điều tra XHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC x 2.00)/100%						
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.00			2.00		Điều tra XHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức [(Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC x 2.00)/100%]						
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.00			2.00		Điều tra XHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC x 2.00)/100%						
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC	2.00			2.00		Điều tra XHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC x 2.00)/100%						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của huyện/ thành phố	0.50					
	Bằng hoặc cao hơn so với năm trước liền kề: 0.5						
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0						
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện/thành phố	1.50	0.00	0.00	0.00		
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới trong năm	1.00					
	Tăng từ 10% trở lên so với năm trước liền kề: 1,0						
	Tăng từ 1% - dưới 10% so với năm trước liền kề : 0,5						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện/ thành phố của khu vực doanh nghiệp/hợp tác xã	0.50					
	Tăng so với năm trước liền kề: 0,5						
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0						
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện/thành phố theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50					
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1,5						
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 1,0						
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5						
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0						
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KTXH do HĐND huyện/thành phố giao	1.00					
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1						
	Dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt thì tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% chỉ tiêu đạt và vượt} \times 1.00)/100\%]$						



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Điểm tự đánh giá	Hội đồng thẩm định đánh giá	Điều tra xã hội học		
	Tổng điểm	100.00	0.00	0.00	15.00		

Ghi chú: Đánh giá 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí; 97 tiêu chí thành phần

Điểm nội dung: 85.0 điểm

Điểm điều tra xã hội học: 15.0 điểm (trong đó 10 điểm điều tra chỉ số hài lòng SIPAS).

